

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

ĐVT: Việt Nam đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		75,822,484,974	72,242,403,847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,089,803,279	20,285,102,244
1.Tiền	111	V.1	8,023,743,226	7,726,402,244
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,066,060,053	12,558,700,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14,951,834,864	15,788,080,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	14,951,834,864	15,788,080,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,664,043,902	16,987,745,396
1. Phải thu khách hàng	131	V3.1	6,030,640,000	14,757,094,181
2. Trả trước cho người bán	132	V3.2	719,750,000	414,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V3.3	6,913,653,902	1,815,901,215
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		23,600,668,929	19,175,988,707
1. Hàng tồn kho	141	V4.1	23,600,668,929	19,175,988,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		516,134,000	5,487,500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V5.1	509,132,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V5.2	7,002,000	5,487,500
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		77,032,272,560	79,694,028,949
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	V6	109,500,000	109,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V6.1	109,500,000	109,500,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		54,865,188,361	57,042,139,205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7.1	54,780,285,707	57,039,205,875
- Nguyên giá	222		82,198,742,577	82,198,742,577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,418,456,870)	(25,159,536,702)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V7.2	799,996	2,933,330
- Nguyên giá	228		25,600,000	25,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24,800,004)	(22,666,670)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V8	84,102,658	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	4,622,922,400	4,622,922,400

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	V9.1	4,461,122,400	4,461,122,400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V9.2	161,800,000	161,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V10	17,434,661,799	17,919,467,344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V10.1	17,434,661,799	17,919,467,344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		152,854,757,534	151,936,432,796

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		29,655,264,862	31,741,215,566
I. Nợ ngắn hạn	310	V11	18,702,123,413	20,773,475,117
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V11.1	137,443,441	91,943,441
3. Người mua trả tiền trước	313	V11.2	313,581,600	14,352,800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V11.3	5,809,227,445	6,856,596,943
5. Phải trả người lao động	315	V11.4	1,499,388,262	660,014,252
6. Chi phí phải trả	316	V11.5	478,500,000	2,219,708,022
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V11.6	10,783,676,026	10,721,735,020
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V11.7	(319,693,361)	209,124,639
II. Nợ dài hạn	330		10,953,141,449	10,967,740,449
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V12.1	10,772,345,889	10,772,345,889
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V12.2	180,795,560	195,394,560
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V13	123,199,492,672	120,195,217,230
I. Vốn chủ sở hữu	410		123,199,492,672	120,195,217,230
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,618,200,000	82,618,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,391,000,000	19,391,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1,744,619,070
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,634,060,542	10,634,060,542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,807,337,618	5,807,337,618
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,748,894,512	
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		152,854,757,534	151,936,432,796

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				0
4. Nợ khó đòi đã xử lý				0
5. Ngoại tệ các loại (USD)			245,782.16	245,683.91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				0

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vũ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2010

ĐVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V14	25,015,529,604	8,891,596,728	25,015,529,604	8,891,596,728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V15	3,634,128,637	843,680,000	3,634,128,637	843,680,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	V16	21,381,400,967	8,047,916,728	21,381,400,967	8,047,916,728
4. Giá vốn hàng bán	11	V17	12,684,329,814	4,419,301,669	12,684,329,814	4,419,301,669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		8,697,071,153	3,628,615,059	8,697,071,153	3,628,615,059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V18	2,702,767,396	89,331,892	2,702,767,396	89,331,892
7. Chi phí tài chính	22	V19	60,924,770	-	60,924,770	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		3,953,759,937	871,856,192	3,953,759,937	871,856,192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,046,961,159	669,194,097	1,046,961,159	669,194,097
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		6,338,192,683	2,176,896,662	6,338,192,683	2,176,896,662
11. Thu nhập khác	31	V20	87,216,000	-	87,216,000	-
12. Chi phí khác	32	V21	83,616,000	-	83,616,000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3,600,000	-	3,600,000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,341,792,683	2,176,896,662	6,341,792,683	2,176,896,662
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V22	1,592,898,171	397,749,566	1,592,898,171	397,749,566
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51-52)	60		4,748,894,512	1,779,147,096	4,748,894,512	1,779,147,096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		575	215	575	215

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vĩ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2010

DVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,341,792,683	2,176,896,662
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,261,053,502	2,039,040,599
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(181,785,200)	(89,331,892)
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8,421,060,985	4,126,605,369
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2,413,813,060	4,114,027,450
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,424,680,222)	(6,411,207,386)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2,751,263,087)	9,649,798,781
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(24,326,455)	(14,117,908,780)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(398,767,788)	(940,228,528)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	600,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(528,818,000)	(1,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,707,018,493	(3,579,913,094)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(84,102,658)	(3,002,244,658)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	181,785,200	89,331,892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	97,682,542	(2,912,912,766)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2,804,701,035	(6,492,825,860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,285,102,244	28,592,648,298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23,089,803,279	22,099,822,438

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vũ

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

ĐVT: Việt Nam đồng		
1- Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối quý	Số đầu năm
1.1- Tiền	8,023,743,226	7,726,402,244
a. Tiền mặt	924,379,288	1,035,212,865
b. Tiền gửi ngân hàng	7,099,363,938	6,691,189,379
+ Tiền VND gửi NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam -CN Bình Định	716,331,300	1,992,026,119
+ Tiền VND gửi NH Á châu -CN Bình Định	1,830,288,989	291,348,231
+ Tiền VND gửi NH Nông nghiệp Phát triển Nông thôn -CN Bình Định	72,324,200	-
+ Tiền USD gửi NH Á châu -CN Bình Định	157,288,185	166,111,054
+ Tiền USD gửi NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam -CN Bình Định	4,323,131,264	4,241,703,975
1.2- Các khoản tương đương tiền	15,066,060,053	12,558,700,000
+ Tiền gửi kỳ hạn tối đa 3 tháng gửi ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Bình Định	15,066,060,053	12,558,700,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	23,089,803,279	20,285,102,244
2- ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	14,951,834,864	15,788,080,000
+ Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng gửi ngân hàng ACB CN Bình Định (880.000 USD)	14,951,834,864	15,788,080,000
3- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng:	6,030,640,000	14,757,094,181
+ Qinzhou Qinnan District Jiahua Trung Quốc	-	1,735,253,520
+ Guangxi Qinzhou Jiahua Mining Trung Quốc	5,920,530,000	-
+ Qinzhou Qinnan Chuangda Trade Trung Quốc	-	6,239,162,160
+ Maoming Maogang Greawall Mining Co.LTD	-	6,547,388,501
+ XN que hàn điện Khánh Hội	-	125,180,000
+ Viện khoa học công nghệ mỏ-luyện kim	110,110,000	110,110,000
3.2- Trả trước cho người bán:	719,750,000	414,750,000
+ Trung tâm Kiểm định kỹ thuật AT khu vực III	8,250,000	8,250,000
+ Trung tâm Hỗ trợ an toàn bức xạ	35,000,000	-
+ Công ty cổ phần Xây dựng tổng hợp Bình Định	500,000,000	200,000,000
+ Viện khoa học công nghệ mỏ-luyện kim	136,500,000	136,500,000
+ Gara Hồng Diệp	-	30,000,000
+ Công ty Cơ điện xây lắp Hùng Vương	40,000,000	40,000,000
3.3- Các khoản phải thu khác	6,913,653,902	1,815,901,215
+ Công ty liên doanh Bình Định Việt Nam-Malaysia	304,095,000	304,095,000
+ Tiền thuê bãi, khác- Bimal	231,199,452	135,261,852
+ Lãi liên doanh phải thu Công ty LD Bimal	1,219,478,000	1,219,478,000
+ Thuế thu nhập cá nhân	10,735,110	10,735,110
+ Thuế nhà thầu thiết bị nhập nhà máy xi	123,682,853	123,682,853
+ Đoàn phí công đoàn	0	22,648,400
+ Tổng Công ty Pisico	5,000,000,000	-
+ Bảo hiểm y tế	24,463,487	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	13,664,043,902	16,987,745,396

4 - HÀNG TỒN KHO

4.1- Giá gốc hàng tồn kho:

- + Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- + Công cụ, dụng cụ
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- + Thành phẩm
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*):

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
23,600,668,929	19,175,988,707
2,456,987,699	2,783,411,184
162,822,877	187,588,045
0	332,750,000
20,980,858,353	15,872,239,478
-	-
-	-
23,600,668,929	19,175,988,707

5- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5,1- Chi phí trả trước ngắn hạn:

- + Trồng và chăm sóc rừng mở 73ha Cát Thành
- + Chi phí di dời nhánh rê điện trên mỏ Cát Thành
- + Khảo sát mỏ định kỳ mỏ Nam Đề Gi
- + Chi phí sửa xe đưa đón công nhân
- + Chi phí sửa xe con

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
509,132,000	0
360,616,000	
37,572,000	
31,148,000	
70,305,000	
9,491,000	

5.2- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT được khấu trừ

- Thuế vắcc khoản phải thu Nhà nước

- + Phí bảo vệ môi trường

Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	-
7,002,000	5,487,500
7,002,000	5,487,500
7,002,000	5,487,500

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

6.1- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn:

- + Ký quỹ môi trường mỏ Phù Cát

Cộng phải thu dài hạn khác

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
109,500,000	109,500,000
109,500,000	109,500,000
109,500,000	109,500,000

7.1- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu quý	19,042,269,494	54,440,419,025	8,143,453,170	572,600,888		82,198,742,577
2. Số tăng trong quý	-	-	-	-		-
+ Do mua sắm mới						
3. Số giảm trong quý						
4. Số dư cuối quý	19,042,269,494	54,440,419,025	8,143,453,170	572,600,888		82,198,742,577
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu quý	5,094,367,050	15,767,283,520	3,874,941,186	422,944,946		25,159,536,702
2. Số tăng trong quý	435,386,731	1,610,450,672	193,931,285	19,151,480		2,258,920,168
3. Giảm trong quý						0
4. Số dư cuối quý	5,529,753,781	17,377,734,192	4,068,872,471	442,096,426		27,418,456,870
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu quý	13,947,902,444	38,673,135,505	4,268,511,984	149,655,942		57,039,205,875
2. Tại ngày cuối quý	13,512,515,713	37,062,684,833	4,074,580,699	130,504,462		54,780,285,707

7.2- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính					Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu quý	25,600,000					25,600,000
2. Số tăng trong quý						
+ Do mua sắm mới						
3. Giảm trong quý						
4. Số dư cuối quý	25,600,000					25,600,000
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu quý	22,666,670					22,666,670
2. Số tăng trong quý	2,133,334					2,133,334
3. Giảm trong quý						
4. Số dư cuối quý	24,800,004					24,800,004
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu quý	2,933,330					2,933,330
2. Tại ngày cuối quý	799,996					799,996

8- CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó:

+ Mua sắm tài sản cố định

+ Xây dựng cơ bản (Dự án nhà máy xỉ Titan)

Số cuối quý

Số đầu năm

84,102,658

0

84,102,658

-

Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

84,102,658

0

9- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Số cuối quý

Số đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

9.1- Đầu tư liên doanh, liên kết:	4,461,122,400	4,461,122,400
+ Công ty Liên doanh Bimal (vốn góp 49%)	4,461,122,400	4,461,122,400
9.2- Đầu tư dài hạn khác:	161,800,000	161,800,000
+ Công trái Chính phủ (kỳ hạn thanh toán 8 năm)	161,800,000	161,800,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	4,622,922,400	4,622,922,400

10- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
10.1- Chi phí trả trước dài hạn:	17,434,661,799	17,919,467,344
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	953,676,799	1,060,136,447
- Chi phí nâng cấp trữ lượng mỏ (73ha)	272,385,000	326,864,000
- Chi phí đánh giá tác động môi trường (73ha Phù Cát)	119,314,000	136,360,000
- Chi phí lập đề án nâng cấp trữ lượng mỏ 150 ha	1,700,251,000	1,870,276,190
- Chi phí lập đề án khai thác mỏ Cát Thành	291,363,000	320,500,000
- Chi phí đánh giá tác động môi trường mỏ (150ha)	166,666,000	183,333,000
- Tiền thuê đất Nhà máy xi 45 năm phải trả	13,869,351,000	13,948,010,888
- Khảo sát mỏ 73ha Cát Thành	61,655,000	73,986,819
Cộng tài sản dài hạn khác	17,434,661,799	17,919,467,344

11- NỢ NGẮN HẠN	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
11.1- Phải trả người bán:	137,443,441	91,943,441
+ Công ty TNHH Hiệp Phát	91,943,441	91,943,441
+ Công ty TNHH DVTM Bình Hải	45,500,000	-
11.2- Người mua trả tiền trước:	313,581,600	14,352,800
+ Zhong Guo Guangdong Maoming-Trung Quốc	13,581,600	14,352,800
+ DNTN Hạnh Thảo	300,000,000	
11.3- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	5,809,227,445	6,856,596,943
+ Thuế GTGT	199,948,006	352,517,075
+ Thuế xuất khẩu	-	2,142,074,645
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,002,719,717	3,808,589,334
+ Thuế thu nhập cá nhân	1,028,500	5,142,000
+ Thuế tài nguyên	605,531,222	548,273,889
11.4- Phải trả công nhân viên	1,499,388,262	660,014,252
+ Lương phải trả công nhân viên	1,499,388,262	660,014,252
11.5- Chi phí phải trả	478,500,000	2,219,708,022
+ Cảng Quy Nhơn	-	161,280,000
+ Guo Shipping Co.LTD	-	982,090,340
+ Sinotrang Quangxi Fangcheng Company	-	1,067,489,500
+ Công ty bảo hiểm bưu điện Chi nhánh tại Bình Định	-	8,848,182
+ Tiền thuế đất mỏ 73ha- Cát Thành	328,500,000	-
+ Kinh phí cho địa phương vùng mỏ	150,000,000	-
11.6- Các khoản, phải trả phải nộp khác	10,783,676,026	10,721,735,020
+ Kinh phí Công đoàn	376,473,930	357,646,232
+ Bảo hiểm y tế	-	6,815,058

+ Bảo hiểm xã hội	18,361,811	34,956,569
+ Sở tài chính Bình Định	304,095,000	304,095,000
+ Tiền thuê bãi trộn sản phẩm	18,000,000	-
+ Tiền thuê nhà	47,616,000	-
+ Phan Huy Hoàng	35,638,000	35,638,000
+ Quỹ trả cổ tức	9,928,060,800	9,928,060,800
+ Tổ chức đấu thầu	4,500,000	4,500,000
+ Thuế thu nhập cá nhân của HĐQT	1,566,200	1,566,200
+ Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty	20,000,000	20,000,000
+ Ủng hộ đồng bào bão lụt	19,260,000	19,260,000
+ Cổ đông Qách Xiếu An	750,000	750,000
+ Tiền thưởng tàu cho cảng Quy Nhơn	-	8,447,161
+ Bảo hiểm xã hội thường Công ty	700,000	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp	8,654,285	

11.7- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(319,693,361)	209,124,639
+ Quỹ khen thưởng	72,316,989	72,316,989
+ Quỹ phúc lợi	(392,010,350)	136,807,650

Cộng nợ ngắn hạn	18,702,123,413	20,773,475,117
-------------------------	-----------------------	-----------------------

12- NỢ DÀI HẠN	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
12.1- Vay và nợ dài hạn	10,772,345,889	10,772,345,889
+ Tiền thuê đất nhà máy xỉ trong 45 năm (còn lại)	10,772,345,889	10,772,345,889
12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm:	180,795,560	195,394,560

13- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
- Số dư đầu quý trước	82,618,200,000	19,391,000,000	3,266,539,790	5,807,337,618	-	21,517,251,728	132,600,329,136
- Tăng vốn trong quý trước						5,432,885,258	5,432,885,258
- Lãi trong quý trước							0
- Tăng khác			7,367,520,752		1,744,619,070		9,112,139,822
- Giảm vốn trong quý trước							0
- Giảm khác trong quý trước						26,950,136,986	26,950,136,986
- Số dư cuối quý trước	82,618,200,000	19,391,000,000	10,634,060,542	5,807,337,618	1,744,619,070	-	120,195,217,230
- Số dư đầu quý này	82,618,200,000	19,391,000,000	10,634,060,542	5,807,337,618	1,744,619,070	-	120,195,217,230
- Lãi trong quý này						4,748,894,512	4,748,894,512
- Tăng vốn trong quý này					771,200		771,200
- Giảm khác trong quý này					1,745,390,270		1,745,390,270
- Số dư cuối quý này	82,618,200,000	19,391,000,000	10,634,060,542	5,807,337,618	0	4,748,894,512	123,199,492,672

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu:	tỷ lệ %	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn nhà nước	29%	24,345,660,000	24,345,660,000
- Vốn góp của đối tượng khác	71%	58,272,540,000	58,272,540,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu:	100%	82,618,200,000	82,618,200,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Vốn chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu quý	82,816,200,000	82,618,200,000
- Vốn góp tăng trong quý	0	0
- Vốn góp giảm trong quý	0	0
- Vốn góp cuối quý	82,816,200,000	82,618,200,000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Cổ phiếu	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,261,820	8,261,820
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu ưu đãi		

+ Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

f/ Các quỹ của doanh nghiệp	16,121,704,799	16,650,522,799
+ Quỹ đầu tư & phát triển	10,634,060,542	10,634,060,542
+ Quỹ dự phòng tài chính	5,807,337,618	5,807,337,618
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(319,693,361)	209,124,639

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
14- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	25,015,529,604	8,891,596,728
+ Doanh thu bán hàng	25,015,529,604	8,891,596,728

15- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	3,634,128,637	843,680,000
+ Thuế xuất khẩu	3,634,128,637	843,680,000

16- DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	21,381,400,967	8,047,916,728
+ Doanh thu thuần trao đổi sp, hàng hóa	21,381,400,967	8,047,916,728
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

17- GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	12,563,535,738	4,419,301,669

Cộng giá vốn hàng bán	12,563,535,738	4,419,301,669
------------------------------	-----------------------	----------------------

18- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181,785,200	89,331,892
+ Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,520,982,196	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

Cộng doanh thu hoạt động tài chính	2,702,767,396	89,331,892
---	----------------------	-------------------

19- CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60,924,770	-
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Cộng chi phí tài chính	60,924,770	0

20- THU NHẬP KHÁC	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
+ Thu nhập khác	87,216,000	0
Cộng thu nhập khác	87,216,000	0

21- CHI PHÍ KHÁC	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
+ Chi phí khác	83,616,000	-
Cộng chi phí khác	83,616,000	0

22- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,592,898,171	397,749,566
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
+ Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,592,898,171	397,749,566

23- CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,795,777,532	7,961,020,383
+ Chi phí nhân công	3,329,211,361	2,258,751,792
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2,261,053,502	1,516,379,709
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,557,830,159	5,293,745,340

